

TÀI LIỆU CHO MÔN HỌC “HÁN CỔ” DÀNH CHO CÁC LỚP KHỐI HỌC VIỆN

PHẦN THỨ HAI: VĂN TUYỂN TRUNG QUỐC

BÀI 1: XUÂN DẠ YÊN ĐÀO LÝ VIÊN TỰ (5 tiết)

第一課：春夜宴桃李園序

I. Nguyên văn

夫天地者，萬物之逆旅；光音者，百代之過客。而浮生若夢，為歡幾何？古人秉燭夜遊，良有以也。況陽春召我以煙景，大塊假我以文章。會桃李之芳園，序天倫之樂事。羣季俊秀皆為惠連；吾人詠歌，獨慚康樂。幽賞未已，高談轉清。開瓊筵以坐花，飛羽觴而醉月。不有佳作，何伸雅懷？如詩不成，罰依金谷酒數。

李白 Lý Bạch

II. Phiên âm

Đệ thất khóa: Xuân dạ yên đào lý viên tự

Phù thiên địa giả, vạn vật chi nghịch lữ; quang âm giả, bách đại chi quá khách. Nhi phù sinh nhược mộng, vi hoan kỷ hà? Cổ nhân bình chúc dạ du, lương hữu dĩ dã. Huống dương xuân triệu ngã dĩ yên cảnh, đại khối giả ngã dĩ văn chương. Hội đào lý chi phương viên, tự thiên luân chi lạc sự. Quân quý tuần tú, giai vi Huệ Liên; ngô nhân vịnh ca, độc tầm Khang Lạc. U thương vị dĩ, cao đàm chuyển thanh. Khai quỳnh diên dĩ tọa hoa, phi vũ trường nhi túy nguyệt. Bất hữu giai tác, hà thân nhĩ hoài? Như thi bất thành, phạt y Kim Cốc tửu số.

III. Từ vựng

1. Lý Bạch 李白 (701-762): Người đất Thục, đời Đường, tự là Thái Bạch, hiệu là Thanh Liên cư sĩ. Hạ Tri Chương khen ông là Chích Tiên. Đời vua Huyền Tông, ông làm việc tại Hàn lâm, được vua quý trọng. Vì có hiềm với Cao lặc sĩ, gặp sự ngăn trở của Dương Quý Phi, Lý Bạch không được bổ dụng làm quan, bèn xin về. Sau vì chuyện Vĩnh Vương Luân, bị đày ra Dạ Lang, rồi được tha. Đến đời vua Đại Tông, ông được triệu làm chức tả thập di, nhưng chưa kịp đi nhậm chức thì mất. Có Lý Bạch thi tập.
2. Dương Xuân 陽春: Ngày xuân.
3. Đại khối 大塊: Trời đất.
4. Văn chương 文章: Cảnh mùa xuân là văn chương của trời đất.
5. Huệ Liên 惠連: Tức Tạ Huệ Liên, em họ của Tạ Linh Vận, người đời Tấn. Người đời gọi là Tiểu Tạ.
6. Khang lạc 康樂: Khang Lạc hầu, tước hiệu của Tạ Linh Vận.
7. Vũ trường 羽觴: Chén rượu khắc hình chim có lông cánh.
8. Kim Cốc 金谷: Thạch Sùng đời Tấn thường mời tân khách đến dự tiệc trong vườn Kim Cốc. Hễ ai không làm xong bài thơ thì phạt ba đấu rượu.

IV. Dịch nghĩa

Bài 1: Bài tự làm trong đêm xuân dự tiệc trong vườn đào lý

Trời đất là quán trọ của vạn vật; thời gian là khách đi qua của trăm đời. Cuộc phù sinh như giấc mộng, tìm hoan lạc được bao lâu? Người xưa mang được chơi đêm, tất có lý do. Huống chi dương xuân vời ta bằng cảnh khói, đại khối cấp cho ta văn chương. Hẹn nhau trong vườn thơm đào lý; bày ra điều vui vẻ của thiên luân. Các em tuần tú đều giống như Huệ Liên; chúng ta vịnh ca, chỉ hổ thẹn với Khang Lạc. Lòng vui u nhã không cùng, lời ca đàm chuyện thành thanh khiết. Mở tiệc ngọc, ngồi trong khóm hoa; nâng chén vũ, say sưa với nguyệt. Không có bài giai tác, làm sao giải nỗi nhĩ hoài? Nếu thơ không thành, phạt y số rượu vườn Kim Cốc.

Trần Trọng San dịch.

V. Câu hỏi ôn tập

1. Tìm hiểu thêm về các nhân vật được nêu trong bài.
2. Hãy thuật lại bối cảnh ra đời của bài tự trên.
3. Hãy tả lại cảnh sắc mà tác giả cùng các huynh đệ hội tụ trong vườn đào.
4. Đoạn nào trong bài nói lên lòng yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, yêu sinh mệnh và thái độ lạc quan của tác giả Lý Bạch?
5. Hãy cho biết cấu trúc ngữ pháp những câu sau:
 - 夫天地者，萬物之逆旅也。
 - 陽春召我以煙景，大塊假我以文章。
 - 開瓊筵以坐花，飛羽觴而醉月。

VI. Bài thu hoạch: viết bằng chữ Hán, dịch các câu sau ra Việt văn (nộp để chấm điểm)

1. 天地者如之何之物也。天地者萬物之逆旅也。光音者如之何之物也。光音者、百代之過客也。浮生如之何也。浮生若夢也。浮生若夢、爲歡如之何也。浮生若夢、爲歡幾何。古人何爲也。古人秉燭夜遊也。古人秉燭夜遊、以何由也。古人秉燭夜遊、良有以也。陽春以何以召我。陽春召我以煙景。大塊以何以假我。大塊假我以文章。會桃李如之何也。會桃李之芳園也。會桃李之芳園、當何爲也。會桃李之芳園當序天倫之樂事也。羣季俊秀皆爲誰也。羣季俊秀皆爲惠連。吾人詠歌、獨與誰慚也。吾人詠歌、獨慚康樂也。幽賞未已、高談如之何也。幽賞未已、高談轉清也。開瓊筵以何爲也。開瓊筵以坐花

也。飛羽觴而何為也。飛羽觴而醉月也。不有佳作，可伸雅懷乎。不有佳作、何伸雅懷。如詩不成、當何為也。如詩不成、罰依金谷酒數。

2. 故人西辭黃鶴樓、煙花三月下楊洲。

孤帆遠影碧空盡、唯見長江天際流。

(李白 - 送孟浩然之廣陵)

BÀI 2: KHỔNG TỬ THẾ GIA TÁN (5 tiết)

第二課：孔子世家贊

I. Nguyên văn

太史公曰：“詩有之；‘高山仰止，景行行止。’雖不能至，然心鄉往之。余讀孔氏書，想見其爲人。適魯，觀仲尼廟堂，車服禮器，諸生以時習禮其家，余祇回留之，不能去云。

天下君王，至於賢人，衆矣！當時則榮，沒則已焉！孔子布衣，傳十餘世，學者宗之。自天子王侯，中國言六藝者，折中於夫子，可謂至聖矣！”

史記 Sử ký

II. Phiên âm

Đề nghị khóa: Khổng tử thế gia tán

Thái Sử Công viết: “Thi hữu chí; ‘Cao sơn ngưỡng chí, cảnh hạnh hành chí’. Tuy bất năng chí, nhiên tâm hướng vãng chí. Dư độc Khổng thị thư, tưởng kiến kỳ vi nhân. Thích Lễ, quan Trọng Ni miếu đường, xa phục lễ khí, chư sinh dĩ thời tập lễ kỳ gia, dư chi hồi lưu chí, bất năng khứ vân.

Thiên hạ quân vương, chí ư hiền nhân, chúng hĩ! Đương thời tắc vinh, một tắc dĩ yên! Khổng Tử bố y, truyền thập dư thế, học giả tông chi. Tự thiên tử vương hầu, Trung Quốc ngôn ‘lục nghệ’ giả, chiết trung ư Phu Tử, khả vị chí Thánh hĩ!

III. Từ vựng

1. Thế gia 世家: Là một thể văn của *Sử ký* 史記 (chép sử), giống như *Bản kỷ*, nhưng *Bản kỷ* dùng để ghi chép về người thống trị thiên hạ, *Thế gia* thì ghi

chép về người thống trị một khu vực nào đó hoặc Chư hầu có công với Thiên tử.

2. **Sử ký 史記**: Sử ký là tác phẩm của Tư Mã Thiên 司馬遷, tên tự là Tử Trường, người Hạ Dương đời Hán (nay là huyện Hàn Thành, tỉnh Thiểm Tây), sinh năm Trung nguyên thứ 5 đời Hán Cảnh Đế, mất thời Nguyên Bình đời Chiêu Đế (145 TCN - 74 TCN), học sửa Thượng thư từ Khổng An Quốc, học Xuân Thu từ Đồng Trọng Thư, phía nam du hành Giang Nam, phía bắc du hành Vấn Tứ, thưởng ngoạn danh sơn Đại Xuyên, năm thứ nhất đời Nguyên Phong, cha mất, phụng mệnh theo di chúc làm người viết sử, hai năm sau kế tục làm Thái sử lệnh, năm thứ ba đời Thiên Hán, vì biện tội cho Lý Lăng, ông bị cầm tù và chịu nhục hình, sau đó làm Trung thư lệnh. Bộ *Sử ký* ban đầu chưa có tên, người Hán gọi là “Thái sử công ký” hoặc “Thái sử công thư”. Sau nhà Ngụy Tấn gọi tắt là “*Sử ký*”. Sách này trên bắt đầu từ thời Hoàng Đế, dưới tới thời Thiên Hán (niên hạo Vũ đế). “Bản kỷ” gồm 12 quyển ghi chép về Đế vương, “Thế gia” 30 quyển ghi chép về chư hầu, “Liệt truyện” 70 quyển ghi chép về nhân vật, “Thư” 8 quyển ghi chép về chế độ, “Biểu” 10 quyển ghi chép về các việc lớn. Tổng cộng 130 thiên, ghi lại lịch sử Trung Quốc trong hơn 2000 năm, gồm 526.500 từ. Chính sử sau này dùng nhiều thể ghi chép truyền lại, chính là bắt đầu từ “Sử ký”. Tư Mã Thiên giỏi về thuật lại sự lý, theo đúng sự việc mà viết ra, không rườm rà hoa mỹ, không giấu xấu, khen chê khuyến răn, chiết trung xác thực, xứng đáng được gọi là “luơng sử”. Hơn nữa bút pháp cô đọng, khí thế bùng bùng, là tông pháp cho các nhà tản văn đời sau noi theo.
3. **Thi 詩**: Chỉ Thi Kinh. Cao sơn ngưỡng chỉ, cảnh hạnh hành chỉ 高山仰止，景行行止: Xuất phát từ Thi Kinh Tiểu Nhã. Cao sơn 高山: Ví với đức cao. Ngưỡng 仰: ngưỡng vọng, ngưỡng mộ. Chỉ 止: Ngữ trợ từ. Nghĩa là: núi cao khiến người ta chiêm ngưỡng, đạo lớn khiến người ta tuân theo.
4. **Hướng 鄉**: Dùng như chữ 向 (hướng), hướng đến.

5. Trọng Ni 仲尼: Tên của Khổng Tử.
6. Miếu đường 廟堂: Tông miếu
7. Chư sinh 諸生: Đệ tử học làm quan, tức là học sinh.
8. Tập lễ kỳ gia 習禮其家: Học tập lễ nghĩa ở nhà Khổng Tử.
9. Đê hồi 低回: Quyến luyến không rời xa.
10. Bô y 布衣: Y phục vải gai, là trang phục của bình dân, cho nên dùng để chỉ bình dân.
11. Lục nghệ 六藝: Có hai cách nói, một là: Lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số; hai là chỉ lục kinh: Thi, thư, dịch, lễ, lạc, Xuân Thu.
12. Chiết trung 折中: Nghĩa là không thái quá, không bất cập. Lấy lời dạy của Khổng Tử làm tiêu chuẩn, nắm lấy cái vừa phải mà theo.

IV. Dịch nghĩa

Bài 2: Ca ngợi thế gia Khổng Tử

Thái Sử Công nói: “*Thi (Kinh Thi)* có câu: ‘Núi cao khiến người ta chiêm ngưỡng, đạo lớn khiến người ta tuân theo.’ Mặc dù không thể đến, nhưng tâm hướng tới. Ta đọc sách của Khổng Tử, muốn thấy đạo làm người của ông. Đến nước Lỗ, tham quan tông miếu của Trọng Ni, xe cộ, phục trang, khí vật, lễ nhạc, học sinh thường đến đây học tập lễ nghĩa, ta quyến luyến không rời khỏi.

Xưa nay Quân Vương cho đến hiền nhân trong thiên hạ, nhiều vô kể! Lúc sinh thời thì vinh hiển, khi mất thì chẳng còn lại chút gì! Nhưng Khổng Tử là một người bình dân, lại truyền đạo hơn mười đời, những người đọc sách đều tôn ông làm thầy. Từ thiên tử cho tới vương hầu, những người giảng về *Lục nghệ* của Trung Quốc, ai mà không lấy lời dạy của Khổng Tử làm chuẩn tắc cao nhất? Có thể nói Khổng Tử là bậc Thánh nhân chí cao.

Cư sỹ Hồng Minh dịch.

V. Tóm tắt nội dung

Bài này thuộc thể văn tụng tán (tán là một loại văn thể). Mở đầu bằng khen ngợi tốt đỉnh, sau đó hướng đến Khổng Tử, khi đã vào việc lại khen ngợi tốt đỉnh để kết thúc, một khi nghĩ tới thì vô cùng, nói thì mãi cũng không hết, giống như ngấm biển, khó nói hết bằng lời vậy.

VI. Câu hỏi ôn tập

1. Học thuộc cách viết và nghĩa của từ mới trong bài.
2. Viết một đoạn văn bằng tiếng Hán khái quát về cuộc đời của đức Khổng Tử.
3. Hãy cho biết thể lệ của Sử kí? Vì sao Khổng Tử không có địa vị vương hầu, nhưng lại được đưa vào *thế gia* để tuyên dương?
4. Hãy viết lại những câu văn mà tác giả dùng để ca ngợi và biểu thị sự sùng bái của hậu thế đối với đức Khổng Tử.

VII. Bài thu hoạch: viết bằng chữ Hán, dịch các câu sau ra Việt văn (nộp để chấm điểm)

1. 詩何之有也。： “詩有之； ‘高山仰止，景行行止。’ ‘高山仰止，景行行止。’ 有何之義也。 ‘高山仰止，景行行止。’ 有雖不能至，然心鄉往之之義也。太史公讀孔氏之書、想如之何也。太史公讀孔氏之書、想見其爲人。適魯、觀仲尼廟堂、車服禮器、諸生以時習禮其家、太史公如之何也。適魯、觀仲尼廟堂，車服禮器，諸生以時習禮其家、太史公祇回留之、不能去云。天下君王，至於賢人、如之何也。天下君王、至於賢人、衆矣。天下君王、至於賢人、當時則如之何、沒則如之何也。天下君王、至於賢人、當時則榮、沒則已焉。孔子布衣、如之何也。孔子布衣、傳十餘世、學者宗之。自天子王侯、中國言六藝者、折中於夫子、可謂至聖矣。

2. 太史公有何言於孔子也。於孔子太史公曰：“詩有之、‘高山仰止、景行行止。’雖不能至，然心鄉往之。余讀孔氏書、想見其爲人。適魯、觀仲尼廟堂、車服禮器、諸生以時習禮其家、余祇回留之、不能去云。

天下君王，至於賢人、衆矣！當時則榮、沒則已焉。孔子布衣、傳十餘世、學者宗之。自天子王侯、中國言六藝者、折中於夫子、可謂至聖矣。”

3. 夫子何為者、 栖栖一代中 。地猶鄒氏邑、 宅即魯王宮。 歎鳳嗟身否、 傷麟怨道窮 。今看兩楹奠、 當與夢時同。

（唐玄宗 - 經魯祭孔子而歎之）

BÀI 3: QUY KHỨ LAI TỪ (10 tiết)

第三課：歸去來辭

I. Nguyên văn

歸去來兮，田園將蕪胡不歸？既自以心爲形役，奚惆悵而獨悲？悟已往之不諫，知來者之可追；實迷途其未遠，覺今是而昨非。舟搖搖以輕颺，風飄飄而吹衣；問征夫以前路，恨晨光之熹微。乃瞻衡宇，載欣載奔；僮僕歡迎，稚子候門；三徑就荒，松菊猶存攜幼入室，有酒盈樽。引壺觴以自酌眄庭柯以怡顏；倚南窗以寄傲，審容膝之易安。園日涉以成趣，門雖設而常關；策扶老以流憩，時矯首而遐觀。雲無心以出岫，鳥倦飛而知還；景翳翳以將入，撫孤松而盤桓。歸去來兮，請息交以絕遊；世與我而相遺，復駕言兮焉求？悅親戚之情話，樂琴書以消憂。農人告余以春及，將有事於西疇。或命巾車，或櫓孤舟；既窈窕以尋壑，亦崎嶇而經丘。木欣欣以向榮，泉涓涓而始流；羨萬物之得時，感吾生之行休！已矣乎！寓形宇內復幾時，曷不委心任去留？胡爲乎遑遑，欲何之？富貴非吾願，帝鄉不可期。懷良辰以孤往，或植杖而耘耔；登東皋以舒嘯，臨清流而賦詩。聊乘化以歸盡，樂夫天命復奚疑？

陶潛 Đào Tiềm

II. Phiên âm

Đệ tam khóa: Quy khứ lai từ

Quy khứ lai hề, điền viên tương vô hồ bất quy? Ký tự dĩ tâm vi hình dịch, hề trù trướng nhi độc bi? Ngô dĩ vãng chi bất gián, tri lai giả chi khả truy; thực mê đồ kỳ vị viễn, giác kim thị nhi tạc phi. Chu dao dao dĩ khinh dương, phong phiêu phiêu

nhi xuy y; vấn chinh phu dĩ tiền lộ, hận thần quang chi hi vi. Nãi chiêm hành vũ, tái hân tái bồn; đồng bộc hoan nghênh, trĩ tử hậu môn; tam kính tự hoang, tùng cúc do tồn; huê ấu nhập thất, hữu tửu doanh tôn. Dẫn hồ trường dĩ tự chúc, miện đình kha dĩ di nhan; ý nam song dĩ ký ngao, thẩm dung tất chi dị an. Viên nhật thiệp dĩ thành thú, môn tuy thiết nhi thường quan; sách phù lão dĩ lưu khế, thời kiêu thủ nhi hà quan. Vân vô tâm dĩ xuất tự, điều quyền phi nhi tri hoàn; cảnh ế ế dĩ tương nhập, phủ cô tùng nhi bàn hoàn. Quy khứ lai hề, thỉnh tức giao dĩ tuyết du; thể dữ ngã nhi tương di, phục giá ngôn hề yên cầu? Duyệt thân thích chi tình thoại, lạc cảm thư dĩ tiêu ưu. Nông nhân cáo dư dĩ xuân cập, tương hữu sự ư tây trù. Hoặc mệnh cân xa, hoặc trạo cô chu; ký yếu điệu dĩ tầm hác, diệc khi khu nhi kinh khâu. Mộc hân hân dĩ hướng vinh, tuyền quyền quyền nhi thủy lưu; tiện vạn vật chi đắc thời, cảm ngô sinh chi hành hưu! Dĩ hỹ hồ! Ngụ hình vũ nội phục kỷ thời, hạt bất uỷ tâm nhiệm khứ lưu? Hồ vi hồ hoàng hoàng, dục hà chi? Phú quý phi ngô nguyện, đế hương bất khả kỳ. Hoài lương thân dĩ cô vãng, hoặc thực trượng nhi vân tử; đăng đông cao dĩ thư khiêu, lâm thanh lưu nhi phú thi. Liêu thừa hoá dĩ quy tận, lạc phù thiên mệnh phục hề nghi?

III. Từ vựng

1. Đào Tiềm 陶潛, tự là Uyên Minh (淵明), hoặc nói tên là Uyên Minh, tự là Nguyên Lượng (元亮), hiệu là Ngũ Liễu tiên sinh (五柳先生), người đất Tầm Dương, Sài Tang (nay là huyện Cửu Giang tỉnh Giang Tây). Ông sinh vào năm Hưng Ninh thứ 3 niên hiệu Ai Đế đời Đông Tấn (năm 365), mất năm thứ 4 Nguyên Gia thời Tống Văn Đế (TCN 365- 427), hưởng thọ 63 tuổi. Người đời gọi ông là Tĩnh Tiết tiên sinh. Là cháu bốn đời của danh tướng Đào Khản thời Đông Tấn. Trí hành cao khiết, học vấn uyên bác, là nhà thơ ẩn dật nơi điền viên nổi tiếng nhất. Ông từng làm chức Tham quân cho Lưu Lao, Lưu Kính Tuyên, sau đó làm quan huyện lệnh tại Bành Trạch, được hơn 80 ngày, phải đứng đón chào viên đốc bưu do quận thú phái đến, Đào Tiềm than rằng: “Tại sao ta lại vì năm đấu gạo mà chịu gãy lưng, vòng tay thờ bọn tiểu nhân

nơi thôn xóm ấy ru!) Bèn từ quan về ở ẩn. Làm bài “Quy khứ lai từ” để bày tỏ ý nguyện, hàng ngày gặp gỡ những người tiều phu, an nhàn tự tại, gửi tâm tình nơi sơn thủy thơ rượu làm vui. Các trước tác của ông có “Đào Uyên Minh tập” 10 quyển. Chú bản có “Tĩnh tiết tiên sinh tập” do Đào Chú thời nhà Thanh biên tập là hoàn chỉnh nhất.

2. Quy khứ lai hề 歸去來兮: Về đi thôi
3. Tâm vi hình dịch 心爲形役: Tâm này không thể tự chủ, ngược lại còn bị hình thể chi phối.
4. Hề trù trưởng nhi độc bi 奚惆悵而獨悲: Hề 奚 nghĩa là sao phải. Trù trưởng 惆悵: Chán ngán, thất vọng. buồn bã, buồn rầu. Ý muốn nói tâm bị hình sai khiến là mình tự làm tự chịu, sao còn buồn bã, đau thương?
5. Ngộ dĩ vãng chi bất gián, tri lai giả chi khả truy 悟已往之不諫，知來者之可追: Bản thân ra nhậm chức ở Bành Trạch đã là đi sai đường, chỉ có 83 ngày, quay đầu trở về, cũng không quá muộn.
6. Hi vi 熹微: Hi 熹 dùng như chữ 熙: sáng sủa, quang minh. Hi vi 熹微: nghĩa là không đủ ánh sáng.
7. Tái hân tái bồn 載欣載奔: Dùng liền hai chữ 載, tương đương với cấu trúc câu “又 lại又 lại”. Bồn 奔 nghĩa là chạy rất nhanh.
8. Tam kính tự hoang 三徑就荒: Những năm cuối thời Tây Hán, Trương Hủ nhậm chức thứ sử Duyện Châu, Vương Mãng chấp chính, cáo bệnh từ quan, không ra khỏi nhà. Rừng trúc trước nhà chỉ mở ba đường tắt nhỏ, để các bạn thân là Dương Trọng, Cầu Trọng qua lại. Trong bài dùng điển tích này có hàm ý kính ngưỡng bậc cao nhân. 就 Tự: nghĩa là thành, 就荒 Tự hoang ở đây có nghĩa là do lâu ngày không có người qua lại, nên đã thành hoang vu.

9. Miện đình kha dĩ di nhan 眄庭柯以怡顏: Miện 眄 nghĩa là ngắm nhìn; kha 柯: nghĩa là cành cây; di 怡 nghĩa là vui mừng. Ý muốn nói vừa nhìn thấy cành cây đan xen nhau trước nhà, trong lòng tự nhiên thấy rất đổi vui vẻ.
- 10.Ỗ nam song dĩ ký ngạo 倚南窗以寄傲: Dựa cửa sổ nam, có thể nhìn ngắm mây trôi, đủ để gửi gắm tâm trí phóng khoáng của chính mình.
- 11.Thẩm dung tất chi dị an 審容膝之易安: Thẩm 審 nghĩa là suy nghĩ kỹ càng; dung tất 容膝 là nói nơi ở rất chật hẹp; Câu này có nghĩa là nghĩ về nơi chật hẹp có thể nương thân, cũng đủ để an nhàn rồi.
- 12.Viên nhật thiệp dĩ thành thú 園日涉以成趣: Ngày ngày dạo qua vườn, tự nhiên thành thú vui trong cuộc sống.
- 13.Sách phù lão 策扶老: Sách 策: nghĩa là động tác chống cây gậy; phù lão 扶老 là cách nói khác của động tác chống gậy.
- 14.Lưu khế 流憩: Nghỉ ngơi tùy ý.
- 15.Hà quan 遐觀: Trông ra phía xa.
- 16.Vân vô tâm dĩ xuất tự 雲無心以出岫: Mây ẩn mình trong núi, thỉnh thoảng mới nhô ra, thực là nhàn nhã, không chút ưu tư. Cho nên nói là vô tâm, tự 岫: nghĩa là hang trong núi, trong thơ văn thường dùng tự 岫 để chỉ núi non, trong bài này cũng dùng để chỉ núi.
- 17.Cảnh ế ế dĩ tương nhập 景翳翳以將入: Cảnh 景 chính là chữ hình bóng, chỉ ánh mặt trời; ế ế 翳翳 nghĩa là dáng trời sẫm tối. Ý muốn nói mặt trời sắp xuống núi, phong cảnh sắp vào trong bóng đêm.
- 18.Phủ cô tùng nhi bàn hoàn 撫孤松而盤桓: Bàn hoàn 盤桓 nghĩa là bồi hồi. Trời sắp tối, quang cảnh xa xa đã không rõ, mà vẫn lưu luyến bồi hồi dưới cây tùng lẻ loi, không nở rời đi.
- 19.Tức giao dĩ tuyệt du 息交以絕遊: Đoạn tuyệt giao du.

20. Thế dữ ngã nhi tương di 世與我而相遺: Di 遺 nghĩa là vứt bỏ. Thế gian và ta đã lìa bỏ nhau.
21. Phục giá ngôn hề yên cầu 復駕言兮焉求: Giá 駕 nghĩa là đáp xe; ngôn 言 là trợ từ, không có nghĩa. Ở đây muốn nói đã đoạn tuyệt giao du, đời đã cùng ta lìa bỏ nhau, còn đáp xe ra ngoài tìm gì nữa?
22. Hoặc mệnh cân xa 或命巾車: Cân 巾: phải quét cho sạch; xa 車 là chỉ xe cưỡi.
23. Trạo 櫓: Mái chèo. Chèo thuyền.
24. Yểu điệu 窈窕: Yểu điệu, thướt tha, xinh đẹp. Vắng lặng, quanh hiu.
25. Hác 壑: Hang hốc, lũng. Ngòi nước, dòng nước nhỏ.
26. Khi khu 崎嶇: Đường núi gập ghềnh, gồ ghề, mấp mô.
27. Hân hân 欣欣: Hớn hởi.
28. Quyên quyên 涓涓: Dòng nước nhỏ chảy tí tách.
29. Hành hưu 行休: Hành 行 nghĩa là sắp phải; hưu 休 nghĩa là kết thúc. Hành hưu 行休 nghĩa là sinh mệnh sắp kết thúc.
30. Ngụ hình vũ nội 寓形宇內: Ngụ 寓 nghĩa là gửi gắm; vũ nội 宇內 nghĩa là giữa trời đất. Ý muốn nói gửi gắm thân xác trong vũ trụ.
31. Ủ tâm nhiệm khứ lưu 委心任去留: Ủ 委 nghĩa là vứt bỏ; khứ lưu 去留 nghĩa là ở lại làm quan hay bỏ quan. Ý nói cái tâm muốn vứt bỏ danh lợi, quay về với bản tính, mặc ý ở đi.
32. Hoàng hoàng 遑遑: Vội vã, cấp rập.
33. Đế hương 帝鄉: Nơi ở của thượng đế. Chỉ thế giới lý tưởng.
34. Hoài lương thân dĩ cô vãng 懷良辰以孤往: Nhớ lại lúc ánh sáng đẹp đẽ, một mình ra ngoài dạo chơi.
35. Vân tử 耘耔: Làm cỏ, vun gốc cây.
36. Cao 皋: Bờ hồ, vệ hồ.

37. Quy tận 歸盡: Quay về chốn tận cùng, có nghĩa là đã đi hết đường đời.

38. Lạc phù thiên mệnh 樂夫天命: Nghĩa là có thể chịu đựng được hoàn cảnh tự nhiên, hiểu rõ thịnh suy của việc đời, nhìn thấu đáo hết thảy, cho nên có thể an nhiên lạc quan, vô sầu vô lo.

39. Phục hê nghi 復奚疑: Còn chần chừ gì nữa?

IV. Dịch nghĩa

Bài 3: Bài từ “Về đi thôi”

Về đi thôi hê, ruộng vườn sắp hoang vu, sao không về? Đã tự đem lòng cho hình sai khiến, sao còn một mình buồn bã, đau thương? Hiểu dĩ vãng không can nổi, biết tương lai có thể theo. Chưa thực đi xa trên đường mê; thấy hôm nay phải còn hôm qua trái. Thuyền phôi phới nhẹ đưa; gió hiu hiu thổi áo. Hỏi khách chinh phu về con đường phía trước; giận ánh sáng ban mai còn mờ nhạt. Rồi trông thấy nhà, vui tươi rong ruổi. Tiểu đồng ra chào mừng, trẻ nhỏ đợi ngoài cổng. Ba lối nhỏ đến vườn hoang. Hàng tùng, cúc hãy còn đây. Dắt con vào nhà. Có rượu đầy ly. Cầm nậm, bôi tự chúc; ngắm cây sân, mặt vui. Dựa cửa sổ nam, lòng phóng khoáng; thấy nơi chật hẹp dễ an nhàn. Ngày ngày dạo qua vườn rồi thành thú; cửa tuy có đặt nhưng thường đóng. Chồng cây gây thơ thần nghĩ ngợi; thường ngẩng đầu trông ra phía xa. Mây vô tâm bay ra hang núi; chim bay mỗi biết quay trở về. Cảnh mờ mờ sắp vào trong bóng đêm. Vỗ cây tùng lẻ loi, lòng bồi hồi. Về đi thôi hê, hãy đoạn tuyệt giao du. Đời đã cùng ta lìa bỏ nhau, còn dùng lời suông hê cầu chi nữa? Ưa lời nói chứa chan tình cảm của người thân thích; vui với cây đàn, cuốn sách để khuây lo. Nhà nông bảo ta mùa xuân đến, sắp có việc làm tại cánh đồng tây. Hoặc đi chiếc xe giăng màn, hoặc chèo con thuyền lẻ loi. Đã len lỏi tìm khe suối, lại gặp ghềnh đi qua gò. Cây hớn hở hướng đến màu tươi, suối êm đềm bắt đầu trôi chảy. Ngợi khen cho muôn vật đắc thời; cảm khái đời ta xưa làm, nay nghỉ. Thôi hết rồi! Gửi hình trong vũ trụ được bao lâu? Sao không thả lòng mặc ý ở đi? Tại sao còn thắc mắc, muốn đi đâu? Giàu sang chẳng phải điều ta nguyện; chốn đế hương không thể ước ao. Ngõ buổi sáng đẹp trời, một mình dạo chơi, hay dùng gậy làm cỏ, vun mạ. Lên

bãi đông, ngâm nga thư sướng; đến dòng suối trong, làm bài thơ. Hãy thuận theo sự biến hoá của âm dương mà về chốn tận cùng. Vui mệnh trời, còn nghi ngờ chi?

Trần Trọng San dịch.

V. Tóm tắt nội dung

Bài từ trên thuộc thể văn trữ tình, chia làm bốn đoạn: Đoạn đầu nói về tâm cho hình sai khiến, vốn không phải là tự nguyện, là ý nghĩa của bài phú “Quy khứ”. Đoạn tiếp theo viết về cảnh vui với điền viên, tiêu dao tự tại, an nhàn thoải mái. Đoạn thứ ba viết về thú vui của điền viên, do có cảm hứng như vậy, nên mới nảy sinh đoạn sau. Đoạn cuối cùng là cảm xúc về đời người ngắn ngủi, sao còn phải vội vàng bồn ba? Nên vui với mệnh trời, tùy ý ở đi. Bài văn có chút phỏng theo tác phẩm “Quy điền” của Trương Hoàn, nhưng điền đạm tao nhã hơn nhiều.

VI. Câu hỏi ôn tập

1. Hãy nêu những hiểu biết của mình về tác giả Đào Tiềm và các tác phẩm nổi tiếng của ông.
2. Hãy cho biết hoàn cảnh ra đời của bài từ trên.
3. Hãy viết lại những câu trong bài thể hiện sự quyết tâm từ quan qui ẩn điền viên của tác giả.
4. Hãy viết lại những câu miêu tả cuộc sống vui vẻ của tác giả sau khi trở về quê nhà.
5. Hãy liên tưởng giữa ý nghĩa của bài từ với câu nói của nhà Phật: “Quy mệnh khứ lai”, “Quy y khứ lai.”
6. Hãy viết ra chữ Hán và ghi nhớ cấu trúc câu sau:
 - Ký tự dĩ tâm vi hình dịch, hề trù trưởng nhi độc bi?
 - Ký yêu điệu dĩ tâm hác, diệc khi khu nhi kinh khâu.
 - Chu dao dao dĩ khinh dương, phong phiêu phiêu nhi xuy y.
 - Mộc hân hân dĩ hướng vinh, tuyền quyên quyên nhi thủy lưu.

VIII. Bài thu hoạch: viết bằng chữ Hán, dịch các câu sau ra Việt văn (nộp để chấm điểm)

1. 歸去來兮、田園如之何、胡不歸。歸去來兮、田園將蕪、胡不歸。既自以心爲何役、奚惆悵而獨悲。既自以心爲形役、奚惆悵而獨悲。悟已往之何如、知來者之何如。悟已往之不諫、知來者之可追。實迷途其何如、覺今昨如之何。實迷途其未遠、覺今是而昨非。舟搖搖以何爲、風飄飄而何爲。舟搖搖以輕颺、風飄飄而吹衣。問征夫以何路，恨晨光之何如。問征夫以前路，恨晨光之熹微。

2. 乃瞻何物、欣奔如何。乃瞻衡宇、載欣載奔。僮僕何爲、稚子如何。僮僕歡迎、稚子候門。三徑如何、松菊如何。三徑就荒、松菊猶存。攜誰入室、有酒如何。攜幼入室、有酒盈樽。引壺觴以何爲、眄何物以怡顏。引壺觴以自酌、眄庭柯以怡顏。倚何窗以寄傲、審何物之易安。倚南窗以寄傲、審容膝之易安。園日何爲以成趣、門雖設而何常。園日涉以成趣、門雖設而常關。策何物以流憩、時矯首而何爲。策扶老以流憩、時矯首而遐觀。雲如何以出岫、鳥如何而知還。雲無心以出岫、鳥倦飛而知還。景如何以將入、撫何物而盤桓。景翳翳以將入、撫孤松而盤桓。歸去來兮、請何爲。歸去來兮、請息交以絕遊。世與我而何如、復駕言兮焉求。世與我而相遺、復駕言兮焉求。悅親戚之何話、樂琴書以何消。悅親戚之情話、樂琴書以消憂。農人告余以何及、將有事於何疇。農人告余以春及、將有事於西疇。或命何物、或棹何舟。或命巾車、或棹孤舟。

既窈窕以何為、亦崎嶇而經何。既窈窕以尋壑、亦崎嶇而經丘。木欣欣以何向、泉何如而始流。木欣欣以向榮、泉涓涓而始流。羨萬物之何得、感吾生之如何。羨萬物之得時、感吾生之休。

3. 已矣乎、寓形宇內如之何、曷不委心任何為。已矣乎、寓形宇內復幾時、曷不委心任去留。胡為乎遑遑、欲何之。富貴如之何於吾、帝鄉有期乎。富貴非吾願、帝鄉不可期。懷良辰以何為、或植杖而何為。懷良辰以孤往、或植杖而耘耔。登東皋以何為、臨清流而何作。登東皋以舒嘯、臨清流而賦詩。聊乘化以何為、樂夫天命復奚疑。聊乘化以歸盡、樂夫天命復奚疑。